

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **119**CT/TCKT

"V/v: Công bố báo cáo tài chính
Quý 4/2013 – Báo cáo hợp nhất"

Hà nội, ngày **14** tháng 02 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty Cổ phần Sông Đà 2
2. Mã chứng khoán : SD2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
4. Điện thoại : 04 33 510 542 Fax : 04 33 828 255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Trần Văn Trường** – Phó Tổng giám đốc Công ty là người được ủy quyền công bố thông tin
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 04 năm 2013 - Báo cáo hợp nhất bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Songda2.com.vn

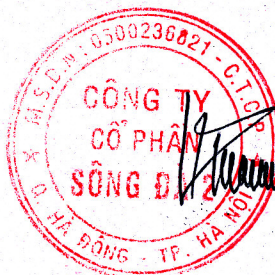
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- HĐQT công ty (b/cáo)
- Lưu; VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Trường

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **118** CT/TCKT

“V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4/2013
giảm so với cùng kỳ năm trước tại BCTC hợp nhất”

Hà Nội, ngày **14** tháng 02 năm 2014

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Liên quan đến báo cáo tài chính quý 4 năm 2013 - Báo cáo hợp nhất. Công ty Cổ phần Sông Đà 2 xin giải trình với quý Sở về việc doanh thu, lợi nhuận Quý 4 năm 2013 giảm hơn 10 % so với Quý 4/2012 như sau:

- Doanh thu giảm: Trong năm 2013 tại Công trình Thủy điện Bản vẽ đã hoàn thành công tác quyết toán các hạng mục công trình do đơn vị thi công trong năm nên việc ghi nhận doanh thu của công trình này tại quý 4 là không còn, đây là công trình chính của công ty nên kéo theo Doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước. Tại một số công trình mới phát sinh đến thời điểm kết thúc năm tài chính vẫn chưa đủ điều kiện xác định doanh thu nên chỉ tiêu Doanh thu đã giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận giảm: Lợi nhuận của đơn vị vẫn giảm do tình hình kinh tế đất nước trong năm 2013 nói chung và quý 4/2013 nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn và vẫn đang trên đà phục hồi, điều đó đã làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài ra việc các Chủ đầu tư thiếu vốn thanh toán cho khối lượng hoàn thành dẫn đến chi phí tài chính tăng, trong quý 4 Công ty đang tích cực công tác tiếp thị, đấu thầu các công trình để đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013 cũng như đảm bảo việc làm cho năm 2014 dẫn đến chi phí quản lý tăng so với cùng kỳ năm trước....những nguyên nhân chính trên đã làm giảm lợi nhuận trong kỳ của Công ty.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả SXKD Quý 4 năm 2013 giảm hơn 10% so với Quý 4 năm 2012. Công ty Cổ phần Sông Đà 2 xin được báo cáo để quý Sở và các quý Cổ đông Công ty được biết.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2



**K/TTỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trần Văn Trường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		698.822.149.720	675.119.736.733
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	48.212.880.651	64.141.551.259
111	1. Tiền		48.212.880.651	64.141.551.259
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		220.857.375.766	204.826.422.598
131	1. Phải thu của khách hàng		191.338.769.539	170.792.779.762
132	2. Trả trước cho người bán		10.072.541.451	6.668.843.922
135	5. Các khoản phải thu khác	5	20.649.626.083	28.615.041.451
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.203.561.307)	(1.250.242.537)
140	IV. Hàng tồn kho	6	388.198.731.367	368.988.926.828
141	1. Hàng tồn kho		388.198.731.367	368.988.926.828
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.553.161.936	37.162.836.048
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		250.993.701	5.017.518.608
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.088.865.812	16.821.417.893
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	16.213.302.423	15.323.899.547
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		67.352.775.138	85.712.028.109
220	II. Tài sản cố định		46.167.869.608	54.744.068.866
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	39.148.696.621	47.036.652.356
222	- Nguyên giá		275.204.664.676	273.182.061.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(236.055.968.055)	(226.145.409.273)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	713.115.000	1.426.947.000
228	- Nguyên giá		3.569.219.141	3.569.219.141
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.856.104.141)	(2.142.272.141)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.306.057.987	6.280.469.510
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	17.450.499.016	17.139.546.929
258	3. Đầu tư dài hạn khác		29.194.685.019	29.534.685.019
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.744.186.003)	(12.395.138.090)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.598.561.514	12.423.560.314
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.040.405.849	12.251.818.926
268	3. Tài sản dài hạn khác		558.155.665	171.741.388
269	VI. Lợi thế thương mại		1.135.845.000	1.404.852.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		766.174.924.858	760.831.764.842

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		533.425.917.530	537.133.661.563
310	I. Nợ ngắn hạn		460.416.499.788	456.380.270.889
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	138.835.356.724	127.611.716.897
312	2. Phải trả người bán		88.988.947.265	89.088.726.457
313	3. Người mua trả tiền trước		89.701.475.143	51.856.602.060
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	23.087.495.951	28.848.985.259
315	5. Phải trả người lao động		25.763.776.635	25.747.078.231
316	6. Chi phí phải trả	15	11.161.252.872	13.723.343.284
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	80.668.254.501	117.517.466.828
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.209.940.697	1.986.351.873
330	II. Nợ dài hạn		73.009.417.742	80.753.390.674
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	73.009.417.742	80.753.390.674
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		197.235.231.325	190.699.195.926
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	197.235.231.325	190.699.195.926
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.079.551.578	22.079.551.578
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.442.184.642	2.442.184.642
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		16.462.415.397	15.541.854.983
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.580.263.346	5.854.353.832
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.670.816.362	24.781.250.891
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		35.513.776.003	32.998.907.353
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		766.174.924.858	760.831.764.842

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		445,00	531,00

Nguyễn Mạnh Cường
Người lậpNguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởngPhạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

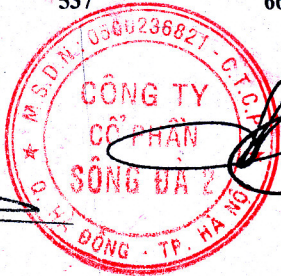
Hà Nội, ngày tháng năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2013 VND	Quý IV năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		194.739.229.305	249.322.298.239	538.346.607.533	529.561.374.191
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	194.739.229.305	249.322.298.239	538.346.607.533	529.561.374.191
11	4. Giá vốn hàng bán	20	160.241.277.095	206.122.874.668	440.050.683.037	437.727.693.093
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.497.952.210	43.199.423.571	98.295.924.496	91.833.681.098
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(678.053.921)	325.543.840	802.805.855	3.604.517.404
22	7. Chi phí tài chính	22	7.153.523.805	8.556.330.617	22.077.156.328	24.304.980.167
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.135.369.269	7.226.127.666	21.446.223.140	22.929.287.315
24	8. Chi phí bán hàng	23	3.797.498.791	3.271.762.819	10.533.442.448	5.937.383.128
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	16.291.162.356	14.316.433.045	47.300.884.998	38.501.944.479
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.577.713.337	17.380.440.930	19.187.246.577	26.693.890.728
31	11. Thu nhập khác		274.474.187	490.380.204	277.505.905	2.585.761.652
32	12. Chi phí khác		1.128.674.568	3.218.717.778	1.977.730.869	3.609.816.043
40	13. Lợi nhuận khác		(854.200.381)	(2.728.337.574)	(1.700.224.964)	(1.024.054.391)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.723.512.956	14.652.103.356	17.487.021.613	25.669.836.337
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	2.520.124.994	6.265.008.965	6.416.958.421	7.877.438.778
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.203.387.962	8.387.094.391	11.070.063.192	17.792.397.559
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		679.840.732	1.943.866.029	3.046.800.031	3.620.459.751
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		2.523.547.230	6.443.228.362	8.023.263.161	14.171.937.808
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	210	537	669	1.181

Nguyễn Mạnh Cường
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		609.480.151.592	300.449.262.555
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(480.370.102.595)	(201.594.123.367)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(76.830.364.557)	(74.822.211.093)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(21.466.095.122)	(21.307.149.124)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.973.125.299)	(3.012.668.948)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.389.308.312	419.457.981.850
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.776.531.416)	(396.542.287.278)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.453.240.915	22.628.804.595
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.597.564.546)	(1.898.354.423)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	2.270.881.799
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		340.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		620.275.855	431.459.272
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.637.288.691)	803.986.648
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		261.223.895.363	213.606.418.338
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(258.968.659.270)	(209.554.605.410)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.999.858.925)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.744.622.832)	4.051.812.928
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.928.670.608)	27.484.604.171
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		64.141.551.259	36.656.947.088
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	48.212.880.651	64.141.551.259

Nguyễn Mạnh Cường
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2013***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16/01/2013 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 205	Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 206	Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 208	Yên Na - Tương Dương - Nghệ An	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Chi nhánh Sông Đà 209	Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Phan Đình Phùng - Thái Nguyên	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị hồ điều hòa Xương Rồng - TP Thái Nguyên

Các công ty con của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	51,04%	51,04%	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, các công trình dân dụng và công nghiệp.

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2013, tình hình kinh tế Việt Nam nói chung và thị trường bất động sản nói riêng vẫn đang gặp rất nhiều khó khăn. Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản nên hoạt động của Công ty cũng không tránh khỏi bị ảnh hưởng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

2.6 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.11 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	15.929.991.380	7.983.542.073
Tiền gửi ngân hàng	32.282.889.271	56.158.009.186
	48.212.880.651	64.141.551.259

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi kỳ hạn 12 tháng)	6.000.000.000	-
	6.000.000.000	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	67.274.519	75.688.553
Phải thu về bảo hiểm y tế	16.393.052	17.234.494
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	9.414.568	10.485.172
Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình	15.695.703.855	23.417.124.622
Phải thu khác	4.860.840.089	5.094.508.610
	20.649.626.083	28.615.041.451

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	953.000.000	1.287.970.269
Nguyên liệu, vật liệu	17.785.832.545	9.023.019.654
Công cụ, dụng cụ	242.125.443	229.789.103
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	354.243.637.247	353.718.031.125
Thành phẩm	14.974.136.132	4.677.268.818
Hàng gửi đi bán	-	52.847.859
	388.198.731.367	368.988.926.828

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	16.213.302.423	15.323.899.547
	16.213.302.423	15.323.899.547

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2013	15.814.758.375	196.127.270.204	60.406.230.180	833.802.870	-	273.182.061.629
Mua sắm	-	843.200.000	3.365.120.001	52.727.273	-	4.261.047.274
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(335.573.428)	-	-	(335.573.428)
Giảm khác (*)	(59.376.000)	(1.349.491.753)	(32.417.272)	(461.585.774)	-	(1.902.870.799)
Tại ngày 31/12/2013	15.755.382.375	195.620.978.451	63.403.359.481	424.944.369	-	275.204.664.676
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	4.547.052.970	175.044.950.901	45.823.431.326	729.974.076	-	226.145.409.273
Trích khấu hao	489.215.328	7.742.990.195	3.487.102.555	59.473.713	-	11.778.781.791
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(335.573.428)	-	-	(335.573.428)
Giảm khác (*)	(59.376.000)	(1.069.927.459)	(12.966.912)	(390.379.210)	-	(1.532.649.581)
Tại ngày 31/12/2013	4.976.892.298	181.718.013.637	48.961.993.541	399.068.579	-	236.055.968.055
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	11.267.705.405	21.082.319.303	14.582.798.854	103.828.794	-	47.036.652.356
Tại ngày 31/12/2013	10.778.490.077	13.902.964.814	14.441.365.940	25.875.790	-	39.148.696.621

(*) Giảm khác là các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2013	3.569.219.141
Tại ngày 31/12/2013	3.569.219.141
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2013	2.142.272.141
Trích khấu hao	713.832.000
Tại ngày 31/12/2013	2.856.104.141
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2013	1.426.947.000
Tại ngày 31/12/2013	713.115.000

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.050.815.456	5.557.421.191
Khu nhà ở liên kề - P. Hữu Nghị - Hòa Bình	2.355.184.582	2.141.341.317
Dự án thủy điện Sông Chảy 6 - Hà Giang	2.885.521.005	2.881.521.005
Dự án nhà ở sân bê tông Hòa Bình	43.677.245	43.677.245
Dự án nhà ở khu thủy lực - Hòa Bình	73.203.260	71.203.260
Dự án chợ Phương Lâm - Hòa Bình	18.181.818	18.181.818
Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	401.496.546
Sửa chữa lớn tài sản cố định	255.242.531	723.048.319
	6.306.057.987	6.280.469.510

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	29.194.685.019	29.534.685.019
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11.744.186.003)	(12.395.138.090)
	17.450.499.016	17.139.546.929

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đầu tư dài hạn		18.253.794.110		18.593.794.110
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	8.000	80.000.000	42.000	420.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207		12.000.000.000		12.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	498.500	4.985.000.000	498.500	4.985.000.000
- Cổ phiếu khác		20.020		20.020
Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà		5.300.000.000		5.300.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Drinh		600.000.000		600.000.000
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II		2.500.000.000		2.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Khu kinh tế Hải Hà		2.200.000.000		2.200.000.000
Góp vốn thực hiện dự án		5.640.890.909		5.640.890.909
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung		3.000.000.000		3.000.000.000
- Công ty Cổ phần G.S.M		585.000.000		585.000.000
- Liên danh Sông Đà 2 -Trung Việt- A.D.E.L		1.045.890.909		1.045.890.909
- Liên danh Sông Đà 2-Trung Việt- Hồng Qu.		1.010.000.000		1.010.000.000
		29.194.685.019		29.534.685.019

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	859.240.585	3.241.062.498
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	844.692.469	1.093.398.646
Chi phí trả trước dài hạn khác	336.472.795	7.917.357.782
	2.040.405.849	12.251.818.926

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	127.290.314.182	115.913.129.948
Vay ngân hàng	125.290.314.182	115.913.129.948
Vay đối tượng khác	2.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.545.042.542	11.698.586.949
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 17)	11.545.042.542	11.698.586.949
	138.835.356.724	127.611.716.897

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	80.382.449.337	55.663.128.214
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Láng Hạ	5.995.289.814	9.065.696.520
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	15.468.742.723	32.446.437.988
Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên	5.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Nam Thăng Long	17.743.832.308	18.737.867.226
Vay cá nhân	2.000.000.000	-
	127.290.314.182	115.913.129.948

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD III	10.677.042.542	10.546.902.635
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	868.000.000	1.151.684.314
	11.545.042.542	11.698.586.949

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.882.127.127	11.832.665.332
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.920.750.436	15.476.917.314
Thuế Thu nhập cá nhân	1.133.255.380	453.526.694
Thuế Tài nguyên	881.867.611	716.613.922
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	86.082.609	245.786.275
Các loại thuế khác	48.534.600	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	134.878.188	123.475.722
	23.087.495.951	28.848.985.259

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	10.410.959.772	13.720.781.669
Chi phí phải trả khác	750.293.100	2.561.615
	11.161.252.872	13.723.343.284

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.168.862.645	2.696.160.766
Bảo hiểm xã hội	2.476.613.645	4.041.602.389
Bảo hiểm y tế	200.365.053	869.377.388
Bảo hiểm thất nghiệp	179.640.557	504.156.802
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	350.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	177.342.514	18.177.201.439
Phải trả lãi vay	-	19.871.982
Phải trả tiền nhận góp vốn sản xuất kinh doanh	58.822.462.300	64.993.320.500
Phải trả, phải nộp khác	15.292.967.787	25.865.775.562
	80.668.254.501	117.517.466.828

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	73.009.417.742	80.753.390.674
Vay ngân hàng	73.009.417.742	80.753.390.674
	<u>73.009.417.742</u>	<u>80.753.390.674</u>
 Chi tiết vay dài hạn		
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD III	69.400.774.833	78.981.247.765
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	1.108.642.909	1.772.142.909
Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên	2.500.000.000	-
	<u>73.009.417.742</u>	<u>80.753.390.674</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2012							
Tại ngày 01/01/2012	120.000.000.000	21.646.993.437	2.139.981.971	13.502.990.894	4.396.843.291	32.671.595.139	194.358.404.732
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	14.291.021.283	14.291.021.283
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.038.864.089	1.457.510.541	(21.446.604.719)	(17.950.230.089)
Tại ngày 31/12/2012	120.000.000.000	21.646.993.437	2.139.981.971	15.541.854.983	5.854.353.832	25.516.011.703	190.699.195.926
Năm 2013							
Tại ngày 01/01/2013	120.000.000.000	21.646.993.437	2.139.981.971	15.541.854.983	5.854.353.832	25.516.011.703	190.699.195.926
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	8.023.263.161	8.023.263.161
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	920.560.414	725.909.514	(6.808.417.690)	(5.161.947.762)
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.674.720.000	3.674.720.000
Tại ngày 31/12/2013	120.000.000.000	21.646.993.437	2.139.981.971	16.462.415.397	6.580.263.346	30.405.577.174	197.235.231.325

(1) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông năm 2013 ngày 25/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận từ nguồn lợi nhuận các năm trước như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,52%	21.797.799.836
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,44%	531.258.615
Trích Quỹ dự phòng tài chính	2,44%	531.258.615
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,87%	1.062.517.299
Trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,48%	323.640.000
Chi trả cổ tức bằng 8% vốn điều lệ (2)	44,04%	9.600.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	45,24%	9.861.565.307

(2) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2012 và khoản cổ tức của năm 2012 đang trình bày tại chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	49,00%	58.800.000.000	49,00%	58.800.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	51,00%	61.200.000.000	51,00%	61.200.000.000
	100%	120.000.000.000	100%	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	18.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	<i>18.500.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.462.415.397	15.541.854.983
Quỹ dự phòng tài chính	6.580.263.346	5.854.353.832
	23.042.678.743	21.396.208.815

19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	267.237.510.428	323.436.246.449
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	101.257.671.123	103.542.841.700
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	143.471.335.723	88.957.240.659
Doanh thu hoạt động khác	26.380.090.259	13.625.045.383
	538.346.607.533	529.561.374.191

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	227.525.261.451	287.085.590.938
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	67.530.179.255	72.953.985.900
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	120.725.288.335	65.424.207.863
Giá vốn hoạt động khác	24.269.953.996	12.263.918.392
	440.050.683.037	437.727.703.093

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	620.275.855	3.604.517.404
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	182.530.000	-
	802.805.855	3.604.517.404

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.446.223.140	23.205.174.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	71.669.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.224.430.802	-
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(650.952.087)	1.759.699.400
Chi phí tài chính khác	57.454.473	74.323.586
	22.077.156.328	25.110.867.587

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.506.506.562	1.961.888.949
Chi phí nhân công	709.797.631	474.266.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.275.000	4.225.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.308.213.255	3.402.570.857
Chi phí khác bằng tiền	6.650.000	94.431.818
	10.533.442.448	5.937.383.128

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.500.515.846	2.808.734.858
Chi phí nhân công	22.773.545.721	25.315.083.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.496.711.023	2.208.051.956
Thuế, phí, lệ phí	280.233.835	151.496.508
Chi phí dự phòng	-	587.354.795
Lợi thế/bất lợi thương mại	269.007.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.248.152.541	3.039.717.328
Chi phí khác bằng tiền	16.732.719.032	4.391.505.099
	47.300.884.998	38.501.944.479

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	6.416.958.421	7.644.104.599
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.416.958.421	7.644.104.599
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	(104.538.971)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	15.476.917.314	10.950.020.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.973.125.299)	(3.012.668.948)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	13.920.750.436	15.476.917.314

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	8.023.263.161	14.291.021.283
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.023.263.161	14.291.021.283
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	669	1.191

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

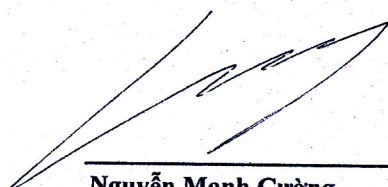
Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán.



Nguyễn Mạnh Cường
Người lập



Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng năm 2014